

Kết quả nghiên cứu cho thấy CVP cao hơn đáng kể ở những bệnh nhân tử vong so với những bệnh nhân sống sót khi xuất viện ($14,0 \pm 5,9$ so với $11,7 \pm 4,6$ mmHg, $p = 0,014$). Phân tích đường cong RO được thực hiện để xác định điểm cắt của CVP, diện tích dưới đường cong (AUROC) là 0,624 (95% CI 0,525–0,723), độ nhạy của CVP > 12 để dự đoán tỷ lệ tử vong trong bệnh viện là 0,593 với độ đặc hiệu là 0,602, giá trị dự đoán dương tính là 0,546 và giá trị dự đoán âm tính là 0,647

V. KẾT LUẬN

Các bệnh nhân sốc tim do viêm cơ tim được can thiệp V-A ECMO có nguy cơ quá tải thất trái cao hơn nhóm sốc tim do nguyên nhân khác với RR là 2,48; khoảng tin cậy 95%: 1,15 – 5,37

Troponin Ths tại thời điểm nhập viện và áp lực tĩnh mạch trung tâm ngay sau vào V-A ECMO có giá trị dự báo tiến triển quá tải thất trái ở bệnh nhân sốc tim được điều trị V-A ECMO.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Truby LK, et al (2017). Incidence and Implications of Left Ventricular Distention During Venoarterial Extracorporeal Membrane Oxygenation Support. ASAIO J. 2017 May/June; 63(3):257-265
2. Meani P, et al (2017). Modalities and Effects of Left Ventricle Unloading on Extracorporeal Life support: a Review of the Current Literature. Eur J

- Heart Fail. 2017;19(2):84- 91. doi:10.1002/ehf.850
3. Su Y, et al (2020). Hemodynamic monitoring in patients with venoarterial extracorporeal membrane oxygenation. Ann Transl Med. 2020 Jun;8(12):792.
4. Whitehead EH, et al (2020). Central Venous Pressure and Clinical Outcomes During Left-Sided Mechanical Support for Acute Myocardial Infarction and Cardiogenic Shock. Front Cardiovasc Med. 2020 Aug 28;7:155.
5. Duchnowski P, et al (2020). High-Sensitivity Troponin T Predicts Postoperative Cardiogenic Shock Requiring Mechanical Circulatory Support in Patients With Valve Disease. Shock. 2020 Feb;53(2):175-178.
6. Chong SZ, et al (2018). Associations with the In-Hospital Survival Following Extracorporeal Membrane Oxygenation in Adult Acute Fulminant Myocarditis. J Clin Med. 2018 Nov 20;7(11):452
7. Lê Minh Đại, Đặng Quốc Tuấn, Trịnh Thế Anh (2022). Triệu chứng và một số yếu tố liên quan của quá tải thất trái ở bệnh nhân được điều trị tim phổi nhân tạo tĩnh mạch – động mạch (VA-ECMO). Tạp chí Y dược học, 59, 76 – 79.
8. Vishram-Nielsen JKK, et al (2023). Patients with fulminant myocarditis supported with veno-arterial extracorporeal membrane oxygenation: a systematic review and meta-analysis of short-term mortality and impact of risk factors. Heart Fail Rev. 2023 Mar;28(2):347-357.
9. Kowalewski M., et al. (2020). Left Ventricle Unloading with Veno-Arterial Extracorporeal Membrane Oxygenation for Cardiogenic Shock. Systematic Review and Meta-Analysis. J Clin Med, 9(4), E1039

KHẢO SÁT ĐẶC ĐIỂM TỔN THƯƠNG RÁCH CHỚP XOAY KHỚP VAI TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG ƯƠNG CẦN THƠ

Nguyễn Huỳnh Phúc An¹, Trần Hoàng Anh¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả đặc điểm lâm sàng, hình ảnh cộng hưởng từ ở bệnh nhân rách chóp xoay tại Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ năm 2020 – 2023. **Phương pháp:** Thiết kế nghiên cứu mô tả hồi cứu trên 41 bệnh nhân được chẩn đoán rách chóp xoay và được phẫu thuật tại Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ bằng phẫu thuật nội soi từ 01/2020 đến 12/2023. **Kết quả:** Bệnh nhân nhỏ tuổi nhất là 36 tuổi và lớn nhất là 76 tuổi, tuổi trung bình $54,68 \pm 10,19$ tuổi. Giới tính nam chiếm 65,85% lớn hơn so với giới tính nữ là 34,15%. Tỷ lệ bệnh nhân tổn thương vai trái là 34,15%, tổn thương vai phải tỷ lệ là 65,85%.

Triệu chứng lâm sàng của các bệnh nhân trong mẫu nghiên cứu có nghiệm pháp Jobe chiếm tỷ lệ cao nhất chiếm 97,56%. Trên hình ảnh cộng hưởng từ ghi nhận rách toàn phần chiếm tỷ lệ cao nhất 82,93%. Rách gân trên gai đơn thuần hay gặp nhất chiếm 63,41%. Hình thái mòm cùng vai type 1 chiếm tỷ lệ cao nhất với 43,90% trường hợp, type 2 có 26,83% trường hợp và type 3 có 29,27% trường hợp. **Từ khóa:** lâm sàng, cộng hưởng từ, rách chóp xoay.

SUMMARY

SURVEY ON THE CHARACTERISTICS OF ROTATORS' CUBE TEARS AT CAN THO CENTRAL GENERAL HOSPITAL

Objective: Describe clinical characteristics and magnetic resonance imaging in patients with rotator cuff tears at Can Tho Central General Hospital in 2020 - 2023. **Methods:** Retrospective descriptive study design on 41 patients diagnosed with rotator cuff tears and operated on at Can Tho Central General Hospital by arthroscopic surgery from January 2020 to

¹Trường Đại học Võ Trường Toản

Chịu trách nhiệm chính: Trần Hoàng Anh

Email: thanh@vttu.edu.vn

Ngày nhận bài: 4.3.2025

Ngày phản biện khoa học: 14.4.2025

Ngày duyệt bài: 14.5.2025

December 2023. **Result:** The youngest patient was 36 years old and the oldest was 76 years old, with an average age of 54.68 ± 10.19 years old. Male gender accounted for 65.85%, higher than female gender at 34.15%. The proportion of patients with left shoulder injury was 34.15%, the proportion of right shoulder injury was 65.85%. Clinical symptoms of patients in the study sample had the highest proportion of Jobe test at 97.56%. On magnetic resonance imaging, total tear was recorded at the highest rate of 82.93%. Simple supraspinatus tendon tear was the most common at 63.41%. Type 1 acromion morphology accounted for the highest proportion with 43.90% of cases, type 2 had 26.83% of cases and type 3 had 29.27% of cases. **Keywords:** clinical, magnetic resonance, rotator cuff tear.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Rách chóp xoay là tổn thương thường gặp tại vùng vai. Tổn thương này do nhiều nguyên nhân và tăng dần theo tuổi. Tình trạng tổn thương chóp xoay có thể được đánh giá bằng nhiều cận lâm sàng như siêu âm, chụp cắt lớp vi tính và chụp cộng hưởng từ [1]. Tuy nhiên, ở Việt Nam, khả năng chẩn đoán của cộng hưởng từ trước mổ chưa được nghiên cứu đầy đủ, những yếu tố: độ rộng vết rách, mức độ co rút,... có giá trị tiên lượng về khả năng lành gân chưa chỉ ra rõ ràng. Hiện nay, tại các bệnh viện ở Thành phố Cần Thơ chưa có nhiều nghiên cứu nào thực hiện một cách toàn diện mô tả đặc điểm lâm sàng các yếu tố trên phim cộng hưởng từ rách chóp xoay. Từ những vấn đề trên thúc đẩy chúng tôi tiến hành đề tài Khảo sát đặc điểm tổn thương rách chóp xoay khớp vai tại Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Các bệnh nhân được chẩn đoán rách chóp xoay và được phẫu thuật tại Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ bằng phẫu thuật nội soi từ 01/2020 đến 12/2023.

Tiêu chuẩn chọn mẫu: Tuổi từ 16 trở lên, được chẩn đoán rách chóp xoay trên khám lâm sàng và trên cộng hưởng từ và được phẫu thuật nội soi khớp vai điều trị thương tổn chóp xoay. Hồ sơ đủ dữ liệu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Bệnh nhân có các di chứng chấn thương hoặc bệnh lý vùng khớp vai, bại liệt, cứng khớp vai và phẫu thuật vùng vai trước đó. Bệnh nhân mắc bệnh tâm thần, người không hợp tác điều trị.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành tại Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ. Từ tháng 01/2020 đến 12/2023.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả hồi cứu.

Cỡ mẫu: Cỡ mẫu được tính theo công thức:

$$n = \frac{z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2 \cdot p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: $p = 97,3\%$. Là kết quả phục hồi chức năng khớp vai đạt kết quả rất tốt và tốt bằng phẫu thuật nội soi khâu gân chóp xoay theo nghiên cứu của tác giả Võ Thành Toàn và cộng sự [2]. $\alpha = 5\%$ là sai lầm loại 1

$d = 5\%$ là sai số tuyệt đối

Từ đó tính ra cỡ mẫu $n \approx 40,4$. Với kỳ vọng có kết quả tương tự, chúng tôi cần ít nhất chọn cỡ mẫu là 41.

Phương pháp chọn mẫu: Tiến hành chọn mẫu toàn bộ, lựa chọn tất cả các bệnh nhân đủ tiêu chuẩn nghiên cứu tại Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ từ 01/2020 đến 12/2023.

Nội dung nghiên cứu:

Một số đặc điểm chung của bệnh nhân: tuổi, giới tính, nghề nghiệp.

Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng: vị trí tổn thương, triệu chứng lâm sàng rách chóp xoay, thương tổn giải phẫu trên cộng hưởng từ.

Công cụ thu thập và xử lý số liệu: Các số liệu được ghi nhận bằng phiếu thu thập thông tin, nhập liệu và xử lý bằng phần mềm SPSS 22.0.

Xử lý số liệu bằng các thuật toán thống kê y học:

+ Các biến số định tính được mô tả bằng số lượng và tỷ lệ (%).

+ Các biến định lượng có phân phối chuẩn được mô tả bằng trung bình và độ lệch chuẩn

+ Các biến định lượng có phân phối không chuẩn được mô tả bằng trung vị và khoảng tứ phân vị.

2.3. Đạo đức trong nghiên cứu: Nghiên cứu đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc về đạo đức trong nghiên cứu y học. Tôn trọng quyền riêng tư của bệnh nhân, thông tin của bệnh nhân chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Một số đặc điểm chung của bệnh nhân

Bảng 3.1. Đặc điểm bệnh nhân nghiên cứu theo nhóm tuổi (n=41)

Tuổi	Số trường hợp	Tỷ lệ %
< 36 tuổi	0	0
36 – 45 tuổi	8	19,51
46 – 55 tuổi	15	36,59
56 – 65 tuổi	12	29,27
> 65 tuổi	6	14,63
Tổng cộng	41	100

Nhận xét: Nhóm bệnh nhân có độ tuổi 46

đến 55 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất 36,59%, kể đến là nhóm tuổi 56-65 tuổi, chiếm tỷ lệ 29,27%. Trong nghiên cứu chưa ghi nhận nhóm bệnh nhân < 36 tuổi.

Phân bố bệnh nhân theo giới tính (n=41): Giới tính nam chiếm 65,85% lớn hơn so với giới tính nữ là 34,15%.

Phân bố bệnh nhân theo nghề nghiệp (n=41): Sự phân bố của bệnh nhân theo nghề nghiệp cho thấy thành phần nghề nghiệp lao động chân tay chiếm phần lớn là 73,17%, kể đến là nhóm nghề nghiệp lao động trí óc chiếm 26,83%. Nhóm nghề nghiệp khác và hết tuổi lao động chưa ghi nhận trong nghiên cứu.

3.2. Đặc điểm lâm sàng và hình ảnh cộng hưởng bệnh nhân rách chóp xoay

Bảng 3.2. Đặc điểm lâm sàng và hình ảnh cộng hưởng từ trước phẫu thuật

Đặc điểm		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Vị trí tổn thương	Vai trái	14	34,15
	Vai phải	27	65,85
Triệu chứng lâm sàng rách chóp xoay	Đau	25	60,98
	Hạn chế vận động	30	73,17
	Teo cơ chóp xoay	16	39,02
	Nghiệm pháp Jobe	40	97,56
	Nghiệm pháp Gerber	14	34,15
	Nghiệm pháp Patte	11	26,83
Thương tổn giải phẫu trên cộng hưởng từ	Trên gai	29	70,73
	Trên gai + dưới vai	2	4,88
	Trên gai + dưới gai	10	24,39
	Trên gai + dưới gai + dưới vai	0	0

Nhận xét: Vị trí tổn thương gặp nhiều nhất ở vai phải chiếm 65,85%. Các triệu chứng cơ năng chiếm tỷ lệ cao, nghiệm pháp Jobe chiếm tỷ lệ cao nhất 97,56%. Thương tổn thường gặp nhiều nhất trên cộng hưởng từ là thương tổn cơ trên gai chiếm tỷ lệ 70,73%.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung của bệnh nhân rách chóp xoay. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy độ tuổi trung bình $54,46 \pm 10,25$ tuổi. Tổn thương rách chóp xoay trong nghiên cứu của chúng tôi tập trung nhiều ở nhóm tuổi 46-55 tuổi, chiếm 39,02%. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương đồng với nhiều nghiên cứu khác trong nước. Cụ thể, theo tác giả Tăng Hà Nam Anh (2014), độ tuổi trung bình $53,56 \pm 9,2$ (lớn nhất là 84, nhỏ nhất là 19) [3]. Nhóm tuổi trên 45 tuổi là nhóm dễ bị tổn thương gân vùng gân chóp xoay nhất. Lý giải cho vấn đề này thì các tác giả đều thống nhất cho rằng nguyên

nhân của rách chóp xoay chủ yếu là do các vi chấn thương lặp đi lặp lại và sự cọ xát của gân chóp xoay trong khoang mỏm cùng vai khi sử dụng vai nhiều trong các hoạt động lao động hoặc sinh hoạt hằng ngày dẫn đến tình trạng thoái hóa gân và sự giảm tưới máu dẫn tới rách gân chóp xoay.

Về phân bố giới tính trong nghiên cứu của chúng tôi với giới tính nam chiếm tỷ lệ cao 65,85%. Khi so sánh với các tác giả khác trong và ngoài nước, chúng tôi thấy tỷ lệ này có sự khác biệt tương đối. Trong nghiên cứu của tác giả Phan Đình Khai có 18 nữ và 15 nam, tỷ lệ nữ/nam là 1,2 [4]. Sự khác biệt về tỷ lệ giới tính trong bệnh lý này có thể do tùy từng đặc điểm quần thể khác nhau và các yếu tố đi kèm chưa được nghiên cứu sâu nên do đó không thể chứng minh giới tính là một yếu tố nguy cơ của rách chóp xoay.

Sự phân bố của bệnh nhân theo nghề nghiệp cho thấy thành phần nghề nghiệp lao động chân tay chiếm phần lớn 73,17%. Cho thấy phần lớn bệnh nhân rách chóp xoay của nhóm nghiên cứu chủ yếu tập trung phân bố ở nhóm nghề nghiệp lao động chân tay, những công việc nặng nhọc có thể làm tổn thương chóp xoay.

4.2. Đặc điểm lâm sàng và hình ảnh cộng hưởng từ rách chóp xoay. Bệnh nhân bị tổn thương vai phải nhiều hơn, chiếm tỷ lệ 65,85%. Nghiên cứu của chúng tôi cũng tương đồng với các tác giả trong nước. Trong Hoàng Minh Thắng (2020), bệnh nhân tổn thương vai bên phải gấp 2 lần vai bên trái chiếm 64,5% [5]. Theo nghiên cứu của Phan Đình Khai (2021) người bệnh tổn thương vai bên phải là chủ yếu chiếm 87,9% [4]. Lý giải cho kết quả này, chúng tôi đặt ra giả thuyết do công việc cũng như sinh hoạt hằng ngày, cường độ hoạt động vai thuận lớn hơn vai không thuận, trong khi tỷ lệ thuận tay phải trong cộng đồng lại chiếm tỷ lệ cao, nên khi đó vi chấn thương lặp đi lặp lại nhiều hơn tại vai phải dẫn tới tổn thương chóp xoay và dễ dàng ảnh hưởng đến chức năng của chi trên nói chung.

Trong nghiên cứu của chúng tôi, bệnh nhân có triệu chứng đau và hạn chế biên độ vận động khớp vai chiếm tỷ lệ cao. Tình trạng đau vai của bệnh nhân có thể xuất hiện sau một chấn thương vùng vai hoặc không có chấn thương. Trên thực tế tình trạng đau vai có thể gặp trong nhiều bệnh cảnh khác nhau, tuy nhiên với rách chóp xoay, nếu không được chẩn đoán và khâu phục hồi tình trạng đau và yếu cơ sẽ không cải thiện và càng ngày nặng hơn.

Trong nghiên cứu của chúng tôi, đa số bệnh nhân có nghiệm pháp Jobe là chủ yếu chiếm đến

97,56%. Trong khi đó, nghiệm pháp Gerber chỉ chiếm 34,15% và Patte là 26,83%. Các nghiệm pháp chẩn đoán rách chóp xoay được sử dụng để chẩn đoán về lâm sàng. Đối chiếu với hình ảnh cộng hưởng từ và hình ảnh kiểm tra khi nội soi ta thấy một tỷ lệ tương đương cho thấy giá trị chẩn đoán cao của các nghiệm pháp trong gợi ý chẩn đoán rách chóp xoay.

V. KẾT LUẬN

Rách chóp xoay khớp vai là một bệnh lý thường gặp ở nam giới. Đa số các trường hợp tổn thương gân trên gai. Cần phải cân nhắc về phương pháp điều trị bệnh lý này vì ảnh hưởng nhiều đến chức năng khớp vai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Yoshida M.** (2018), "Post-operative rotator cuff integrity, based on Sugaya's classification, can reflect abduction muscle strength of the shoulder", *Knee Surgery, Sport. Traumatol. Arthrosc.*, 26(1), pp.161–168.
2. **Võ Thành Toàn và cộng sự** (2023), "Đánh giá kết quả nội soi điều trị rách chóp xoay", *Tạp chí Y học Việt Nam*, 530(1), tr.99 – 103.
3. **Tăng Hà Nam Anh** (2014), Kết quả điều trị rách chóp xoay qua nội soi, Luận án tiến sĩ y học, Trường Đại Học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh.
4. **Phan Đình Khai** (2021), Đánh giá kết quả phẫu thuật phục hồi chóp xoay khớp vai tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội, Luận văn bác sĩ nội trú chuyên ngành ngoại khoa, Trường Đại học Y Hà Nội.
5. **Hoàng Minh Thắng** (2020), Đánh giá kết quả phẫu thuật khâu gân chóp xoay khớp vai bằng kỹ thuật hai hàng qua nội soi tại Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức, Luận văn Chuyên khoa cấp II, Đại học Y Hà Nội.

THỰC TRẠNG SÂU RĂNG HÀM SỮA CỦA HỌC SINH LỚP 1 TẠI TRƯỜNG TIỂU HỌC XÃ ÂU LÂU, TỈNH YÊN BÁI NĂM 2023

Vương Thị Tố Uyên¹, Đặng Đình Quang¹
Nguyễn Vũ Thái Liên¹, Trần Hồng Ngọc¹, Thịnh Thái²

TÓM TẮT

Mục tiêu: Thực trạng sâu răng hàm sữa của học sinh lớp 1 tại trường tiểu học xã Âu Lâu, tỉnh Yên Bái năm 2023. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang. Đối tượng nghiên cứu 80 trẻ học sinh lớp 1. Thời gian nghiên cứu: 15/7/2023 – 15/5/2024. **Kết quả:** 80 bệnh nhân có 37 trẻ nam (46,3%) và 43 trẻ nữ (53,8%). Tỷ lệ trẻ mắc sâu răng rất cao 93,8%. Sâu răng hàm sữa (RHS) hàm trên: RHS1 chiếm 53,16%, RHS2 chiếm 63,13%. Sâu răng hàm sữa (RHS) hàm dưới: RHS1 chiếm 63,46%, RHS2 chiếm 66,88%. Tỷ lệ răng sâu không được điều trị chung cho cả hai giới (sr/smtr) là 84,76%, tỷ lệ răng được trám là 12,78%.

Từ khóa: sâu răng, răng hàm sữa.

SUMMARY

THE PREVALENCE OF PRIMARY MOLAR CARIES AMONG FIRST-GRADE STUDENTS AT AU LAU COMMUNE PRIMARY SCHOOL, YEN BAI PROVINCE, IN 2023

Objectives: To assess the prevalence of primary molar caries among first-grade students at Au Lau Commune Primary School, Yen Bai Province, in 2023. **Subjects and Methods:** A cross-sectional descriptive

study was conducted on 80 first-grade students from July 15, 2023 to May 15, 2024. **Results:** Among the 80 students, 37 were male (46.3%) and 43 were female (53.8%). The prevalence of dental caries was notably high at 93.8%. Upper primary molar caries: RHS1 accounted for 53.16%, and RHS2 for 63.13%. Lower primary molar caries: RHS1 accounted for 63.46%, and RHS2 for 66.88%. The overall rate of untreated carious primary teeth (sr/smtr) for both genders was 84.76%, while the proportion of restored teeth was 12.78%.

Keywords: dental caries, primary molars.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sâu răng là một trong những vấn đề sức khỏe răng miệng hay gặp nhất trên thế giới, ảnh hưởng đến hơn 80% dân số ở nhiều quốc gia¹. Năm 1975, Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đã công nhận sâu răng là bệnh có mức độ phổ biến xếp thứ 3 sau bệnh tim mạch và ung thư (chiếm 90-99% dân số)².

Tỷ lệ sâu răng sữa trên thế giới và tại Việt Nam đang ở mức cao. Theo Kassebaum và CS, 60-90% trẻ em lứa tuổi đi học và trẻ em mẫu giáo trên toàn thế giới bị ảnh hưởng bởi sâu răng³. Tại Việt Nam, Trịnh Đình Hải và Nguyễn Thị Hồng Minh đã thực hiện nghiên cứu năm 2019 trên 4028 trẻ em ở 2 lứa tuổi 6-8 tuổi và 9 – 11 tuổi, kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ sâu răng sữa ở nhóm tuổi 6-8 tuổi là rất cao (86,4%), với trung bình mỗi trẻ có 6,21 răng sâu và tỷ lệ răng được điều trị rất là thấp⁴. Các tổn

¹Trường Đại Học Kinh Doanh Và Công Nghệ Hà Nội

²Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức

Chịu trách nhiệm chính: Vương Thị Tố Uyên

Email: vuongtuyen0109@gmail.com

Ngày nhận bài: 4.3.2025

Ngày phản biện khoa học: 14.4.2025

Ngày duyệt bài: 13.5.2025